

BỘ TÀI CHÍNH  
TỔNG CỤC THUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1582/QĐ-TCT

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2022

### QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ chỉ số tiêu chí lựa chọn hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt có dấu hiệu rủi ro để kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế**

### TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THUẾ

*Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;*

*Căn cứ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;*

*Căn cứ Thông tư số 31/2021/TT-BTC ngày 17/05/2021 của Bộ Tài chính quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế;*

*Căn cứ Quyết định số 41/2018/QĐ-TTg ngày 25/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế thuộc Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Quyết định số 15/2021/QĐ-TTg ngày 30/3/2021 của Thủ tướng chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 Quyết định số 41/2018/QĐ-TTg ngày 25/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Trưởng ban Quản lý rủi ro.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số tiêu chí lựa chọn hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt có dấu hiệu rủi ro để kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Tổng cục Thuế; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, thành phố

trực thuộc Trung ương; Chi cục trưởng Chi cục Thuế và Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Vụ KK, CS, PC, DNNCN (TCT);
- Cục TTKT, DNL, CNTT (TCT);
- Lưu VT, QLRR (3b).

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG  
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



**Vũ Chí Hùng**



**BỘ TÀI CHÍNH**  
**TỔNG CỤC THUẾ**

**Phụ lục 01**

**BỘ CHỈ SỐ TIÊU CHÍ**

**Lựa chọn hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt có dấu hiệu rủi ro để kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4582/QĐ-TCT ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế)

**1. Mục đích ban hành Bộ chỉ số tiêu chí**

1.1. Là cơ sở giúp cơ quan thuế thực hiện phân tích, đánh giá lựa chọn hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) có dấu hiệu rủi ro để kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế.

1.2. Tạo sự thống nhất trong công tác lựa chọn hồ sơ khai thuế kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế; phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các tổ chức, cá nhân có hành vi kê khai sai, trốn thuế, gian lận thuế, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế.

1.3. Hiện đại hoá công tác lựa chọn hồ sơ khai thuế kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế.

**2. Phạm vi áp dụng**

Cục Thuế, Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực áp dụng Bộ chỉ số tiêu chí này để phân tích, đánh giá, xác định mức độ rủi ro của hồ sơ khai thuế GTGT, TNDN, TTĐB và là căn cứ lựa chọn hồ sơ khai thuế có dấu hiệu rủi ro để kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế.

**3. Giải thích từ ngữ**

Trong Bộ chỉ số tiêu chí này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- “Tiêu chí”: là các tiêu chuẩn được ban hành làm cơ sở để đánh giá phân loại mức độ rủi ro theo từng thời kỳ. Mỗi tiêu chí có thể bao gồm một hoặc nhiều chỉ số đánh giá.

- “Chỉ số tiêu chí”: là các chỉ tiêu thông tin mang giá trị của tiêu chí giúp cho việc nhận biết, phân loại mức độ rủi ro. Chỉ số tiêu chí được thể hiện cụ thể bằng con số, tỷ lệ, tỷ suất, tỷ số... được tính toán thông qua việc thu thập, phân tích số liệu.

- “Tiêu chí, chỉ số trọng yếu”: là tiêu chí, chỉ số được cơ quan thuế đánh giá là tiêu chí, chỉ số quan trọng để nhận diện người nộp thuế (NNT) có rủi ro cao.

- “Thang điểm rủi ro”: là khung điểm số được xây dựng và áp dụng đối với các chỉ số tiêu chí. Thang điểm áp dụng đối với Bộ chỉ số tiêu chí lựa chọn

hồ sơ khai thuế có dấu hiệu rủi ro để kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế là thang điểm 10. Trong đó, mức điểm rủi ro cao nhất là 10 và mức điểm rủi ro thấp nhất là 0.

- “Điểm số rủi ro”: là số điểm cụ thể được gắn với từng chỉ số tiêu chí theo mức độ rủi ro của chỉ số tiêu chí đó và trên cơ sở thang điểm rủi ro.

- “Trọng số”: là hệ số theo tiêu chí, được sử dụng để đánh giá mức độ trọng yếu của tiêu chí đối với kết quả đánh giá xếp hạng rủi ro của NNT.

- “Hạng rủi ro”: là kết quả xác định mức độ rủi ro sau cùng của NNT trên cơ sở tổng điểm rủi ro, NNT được xếp theo ba hạng rủi ro là: rủi ro cao, rủi ro trung bình, rủi ro thấp.

- “Ứng dụng quản lý rủi ro”: là ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện việc kết nối, tiếp nhận thông tin từ các nguồn dữ liệu liên quan trong và ngoài cơ quan thuế, điện tử hóa các biện pháp, kỹ thuật quản lý rủi ro dựa trên bộ tiêu chí, chỉ số được ban hành để phân tích, đánh giá tuân thủ, xác định mức độ rủi ro phục vụ cho việc quyết định áp dụng các biện pháp nghiệp vụ của cơ quan thuế.

- “Thời điểm đánh giá”: là thời điểm thực hiện phân tích thông tin đánh giá rủi ro NNT.

#### **4. Nguyên tắc áp dụng**

4.1. Việc đánh giá xếp hạng rủi ro đối với hồ sơ khai thuế của NNT để lựa chọn hồ sơ khai thuế GTGT, TNDN, TTDB có dấu hiệu rủi ro để kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế được thực hiện tự động, tập trung bằng ứng dụng quản lý rủi ro theo quy định.

4.2. Thông tin sử dụng để đánh giá xếp hạng rủi ro đối với hồ sơ khai thuế của NNT bao gồm: thông tin về hồ sơ khai thuế GTGT, hồ sơ khai thuế TNDN, hồ sơ khai thuế TTDB. Các thông tin này phải được cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời vào hệ thống cơ sở dữ liệu về NNT và ứng dụng quản lý rủi ro.

#### **5. Kỳ đánh giá xếp hạng rủi ro**

Việc đánh giá, xếp hạng rủi ro đối với hồ sơ khai thuế GTGT, TNDN, TTDB của NNT được thực hiện định kỳ hàng tháng, hàng quý.

#### **6. Kết cấu, nội dung Bộ chỉ số tiêu chí**

Bộ chỉ số tiêu chí được chia thành 3 phần gồm các chỉ số tiêu chí đánh giá hồ sơ khai thuế của NNT theo các nội dung:

- Hồ sơ khai thuế GTGT;
- Hồ sơ khai thuế TNDN;
- Hồ sơ khai thuế TTDB.

#### **7. Phương pháp đánh giá và xếp hạng rủi ro**

Phương pháp đánh giá của Bộ chỉ số tiêu chí được thực hiện đối với hồ sơ khai thuế GTGT, TNDN, TTDB của NNT như sau:



### 7.1. Xác định điểm rủi ro:

Cách xác định điểm rủi ro theo chỉ số tiêu chí được thực hiện như sau:

- Xác định điểm rủi ro theo chỉ số tiêu chí không theo trung bình ngành: là giá trị các điểm số rủi ro của từng chỉ số tiêu chí nhân với (x) trọng số tương ứng của chỉ số tiêu chí đó và được xác định bằng công thức sau:

Điểm rủi ro theo chỉ số tiêu chí = Giá trị điểm số rủi ro của chỉ số tiêu chí nhân (x) trọng số.

- Đối với các chỉ số tiêu chí áp dụng hàm bách phân vị để xác định mức rủi ro của NNT có cùng ngành nghề hoạt động kinh doanh được thực hiện như sau:

Mức rủi ro rất thấp sẽ tương ứng với kết quả chỉ số tiêu chí của NNT có cùng ngành nghề hoạt động kinh doanh từ giá trị bách phân vị thứ 50 trở xuống.

Mức rủi ro thấp sẽ tương ứng với kết quả chỉ số tiêu chí của NNT có cùng ngành nghề hoạt động kinh doanh từ lớn hơn giá trị bách phân vị thứ 50 đến giá trị bách phân vị thứ 75.

Mức rủi ro vừa sẽ tương ứng với kết quả chỉ số tiêu chí của NNT có cùng ngành nghề hoạt động kinh doanh từ lớn hơn giá trị bách phân vị thứ 75 đến giá trị bách phân vị thứ 90.

Mức rủi ro cao sẽ tương ứng với kết quả chỉ số tiêu chí của NNT có cùng ngành nghề hoạt động kinh doanh từ lớn hơn giá trị bách phân vị thứ 90 trở lên.

7.2. Xác định tổng điểm rủi ro đối với từng hồ sơ khai thuế: là tổng giá trị điểm rủi ro theo tiêu chí của từng hồ sơ khai thuế của NNT.

Tổng điểm rủi ro đối với từng hồ sơ khai thuế =  $\Sigma$  Điểm rủi ro các tiêu chí.

7.3. Hạng rủi ro: trên cơ sở tổng điểm rủi ro của từng hồ sơ khai thuế, hệ thống quản lý rủi ro tự động xếp hạng rủi ro của từng hồ sơ khai thuế của NNT theo một trong ba hạng: rủi ro cao, rủi ro trung bình, rủi ro thấp.

Cơ quan thuế sử dụng kết quả xếp hạng mức độ rủi ro; số lượng tiêu chí, chỉ số trọng yếu để lựa chọn hồ sơ khai thuế GTGT, TNDN, TTĐB có dấu hiệu rủi ro kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế.

**Phụ lục 02**

**BỘ CHỈ SỐ TIÊU CHÍ**

**Lựa chọn hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt  
có dấu hiệu rủi ro để kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~1582~~/QĐ-TCT ngày 06 tháng 10 năm 2022  
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế)*

**BỘ CHỈ SỐ TIÊU CHÍ HỒ SƠ KHAI THUẾ GTGT**

Stt	Tiêu chí	Chỉ số			Trọng số	Điểm số
1	<b>Tiêu chí 1.</b> Biến động thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào	Doanh nghiệp có biến động giữa tổng giá trị hàng hoá, dịch vụ (HH, DV) mua vào so với tổng doanh thu HH, DV bán ra	1. [Tổng giá trị HH, DV mua vào kỳ này so với trung bình 12 tháng (hoặc 4 quý) trước liền kề] - [Tổng doanh thu HH, DV bán ra kỳ này so với trung bình 12 tháng (hoặc 4 quý) trước liền kề] ( $D = D1 - D2$ ), trong đó: * $D1$ = Tổng giá trị HH, DV mua vào kỳ này so với trung bình 12 tháng (hoặc 4 quý) trước liền kề * $D2$ = Tổng doanh thu HH, DV bán ra kỳ này so với trung bình 12 tháng (hoặc 4 quý) trước liền kề	$D \leq$ Giá trị rủi ro (GTRR) thấp	1	0
				$GTRR \text{ thấp} < D \leq GTRR \text{ vừa}$		2
				$GTRR \text{ vừa} < D \leq GTRR \text{ cao}$		4
				$D > GTRR \text{ cao}$		8
2		Doanh nghiệp có biến động số thuế GTGT của HH, DV mua vào	2. Tỷ lệ “Thuế GTGT của HH, DV mua vào/Tổng giá trị HH, DV mua vào” kỳ này so với kỳ trước ( $D = D1/D2$ ), trong đó: * $D1$ = “Thuế GTGT của HH, DV mua vào/Tổng giá trị HH, DV mua vào” kỳ này * $D2$ = “Thuế GTGT của HH, DV mua vào/Tổng giá trị HH, DV mua vào” kỳ trước	$D \leq GTRR \text{ thấp}$	1	0
				$GTRR \text{ thấp} < D \leq GTRR \text{ vừa}$		2
				$GTRR \text{ vừa} < D \leq GTRR \text{ cao}$		4
				$D > GTRR \text{ cao}$		8
3	<b>Tiêu chí 2.</b> Biến động thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra	Doanh nghiệp có biến động số thuế GTGT của HH, DV bán ra	3. Tỷ lệ “Thuế GTGT của HH, DV bán ra/Tổng doanh thu HH, DV bán ra” kỳ này so với kỳ trước ( $D = D1/D2$ ), trong đó: * $D1$ = “Thuế GTGT của HH, DV bán ra/Tổng doanh thu HH, DV bán ra” kỳ này * $D2$ = “Thuế GTGT của HH, DV bán ra/Tổng doanh thu HH, DV bán ra” kỳ trước	$D \leq GTRR \text{ thấp}$	1	8
				$GTRR \text{ thấp} < D \leq GTRR \text{ vừa}$		4
				$GTRR \text{ vừa} < D \leq GTRR \text{ cao}$		2
				$D > GTRR \text{ cao}$		0



Stt	Tiêu chí	Chỉ số			Trọng số	Điểm số
4	<b>Tiêu chí 3.</b> Biến động liên quan đến doanh thu hàng hoá, cung cấp dịch vụ bán ra	Doanh nghiệp có biến động doanh thu HH, DV bán ra chịu thuế suất 0%	4. Tỷ lệ “Doanh thu HH, DV bán ra chịu thuế suất 0%/Tổng doanh thu HH, DV bán ra” kỳ này so với kỳ trước ( $D = D1/D2$ ), trong đó:  * $D1 =$ “Doanh thu HH, DV bán ra chịu thuế suất 0%/Tổng doanh thu HH, DV bán ra” kỳ này  * $D2 =$ “Doanh thu HH, DV bán ra chịu thuế suất 0%/Tổng doanh thu HH, DV bán ra” kỳ trước	$D \leq \text{GTRR thấp}$	1	0
				$\text{GTRR thấp} < D \leq \text{GTRR vừa}$		2
				$\text{GTRR vừa} < D \leq \text{GTRR cao}$		4
				$D > \text{GTRR cao}$		8
			5. Doanh nghiệp có 3 kỳ kê khai liên tục (đối với HSKT theo tháng) hoặc 2 kỳ kê khai liên tục (đối với HSKT theo quý) liên trước không có doanh thu HH, DV bán ra chịu thuế suất 0% nhưng kỳ này có phát sinh doanh thu HH, DV bán ra chịu thuế suất 0%	1	6	
6. Trong 6 tháng trước liền kề không có tờ khai xuất khẩu hoặc tổng giá trị trên các tờ khai xuất khẩu nhỏ hơn doanh thu HH, DV bán ra chịu thuế suất 0%	1	10				
5	<b>Tiêu chí 4.</b> Tổng doanh thu hàng hoá, cung cấp dịch vụ bán ra	Doanh nghiệp có biến động doanh thu HH, DV bán ra không chịu thuế GTGT	7. Tỷ lệ “Doanh thu HH, DV bán ra không chịu thuế/Tổng doanh thu HH, DV bán ra” kỳ này so với kỳ trước ( $D = D1/D2$ ), trong đó:  * $D1 =$ “Doanh thu HH, DV bán ra không chịu thuế/Tổng doanh thu HH, DV bán ra” kỳ này  * $D2 =$ “Doanh thu HH, DV bán ra không chịu thuế/Tổng doanh thu HH, DV bán ra” kỳ trước	$D \leq \text{GTRR thấp}$	1	0
				$\text{GTRR thấp} < D \leq \text{GTRR vừa}$		2
				$\text{GTRR vừa} < D \leq \text{GTRR cao}$		4
				$D > \text{GTRR cao}$		8
			8. Doanh nghiệp có 3 kỳ kê khai liên tục (đối với HSKT theo tháng) hoặc 2 kỳ kê khai liên tục (đối với HSKT theo quý) liên trước không có doanh thu HH, DV bán ra không chịu thuế GTGT nhưng kỳ này có phát sinh doanh thu HH, DV bán ra không chịu thuế GTGT	1	4	

Sst	Tiêu chí	Chỉ số			Trọng số	Điểm số
		Doanh nghiệp có biến động doanh thu HH, DV bán ra không tính thuế	9. Tỷ lệ “Doanh thu HH, DV bán ra không tính thuế/Tổng doanh thu HH, DV bán ra” kỳ này so với kỳ trước ( $D = D1/D2$ ), trong đó: * $D1 =$ “Doanh thu HH, DV bán ra không tính thuế/Tổng doanh thu HH, DV bán ra” kỳ này * $D2 =$ “Doanh thu HH, DV bán ra không tính thuế/Tổng doanh thu HH, DV bán ra” kỳ trước	$D \leq \text{GTRR thấp}$	1	0
				$\text{GTRR thấp} < D \leq \text{GTRR vừa}$		2
				$\text{GTRR vừa} < D \leq \text{GTRR cao}$		4
				$D > \text{GTRR cao}$		8
			10. Doanh nghiệp có 3 kỳ kê khai liên tục (đối với HSKT theo tháng) hoặc 2 kỳ kê khai liên tục (đối với HSKT theo quý) liền trước không có doanh thu HH, DV bán ra không tính thuế GTGT nhưng kỳ này có phát sinh doanh thu HH, DV bán ra không tính thuế GTGT		1	4
6	<b>Tiêu chí 5.</b> Doanh nghiệp có điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu trong hồ sơ khai	Doanh nghiệp có kê khai điều chỉnh, bổ sung tờ khai thuế GTGT	11. Trong 3 kỳ kê khai (đối với HSKT theo tháng) hoặc 2 kỳ kê khai (đối với HSKT theo quý) liền kề trước kỳ đánh giá, doanh nghiệp đã có số lần kê khai điều chỉnh, bổ sung hồ sơ khai thuế GTGT	Có 2 lần bổ sung	1	3
				Có từ 3 lần bổ sung trở lên		6



## BỘ CHỈ SỐ TIÊU CHÍ HỒ SƠ KHAI THUẾ TNDN

Stt	Tiêu chí	Chỉ số			Trọng số	Điểm số
1	<b>Tiêu chí 1.</b> Doanh nghiệp có điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu trong hồ sơ khai thuế	Doanh nghiệp có điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế (LNTT) TNDN trong kỳ	1. Tỷ lệ “Điều chỉnh giảm tổng LNTT TNDN/Tổng LNTT TNDN trong kỳ” (D) lớn	$D < 10\%$	1	0
				$10\% \leq D < 30\%$		2
				$D \geq 30\%$		4
2	<b>Tiêu chí 2.</b> Dấu hiệu rủi ro của NNT được quy định tại các chính sách thuế và chính sách liên quan	Doanh nghiệp có phát sinh Quỹ phát triển Khoa học và công nghệ (KHCN)	2. Doanh nghiệp có phát sinh Quỹ KHCN nhưng không có báo cáo trích lập, điều chuyển và sử dụng quỹ KHCN hoặc số liệu trên báo cáo đều bằng 0		1	2
			3. Trong thời hạn 3 năm, kể từ khi trích lập, doanh nghiệp không sử dụng quỹ KHCN đã trích lập			4
			4. Trong thời hạn 5 năm, kể từ khi trích lập, doanh nghiệp sử dụng không hết 70% số quỹ KHCN đã trích lập			8
3		Doanh nghiệp có phát sinh chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh lớn nhưng chưa góp đủ vốn điều lệ	5. Doanh nghiệp chưa góp đủ vốn điều lệ (D1) đồng thời có chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh lớn (D2). Trong đó: * $D1 = \text{Vốn điều lệ} - \text{Vốn chủ sở hữu}$ * $D2 = [(\text{Vay và nợ thuê tài chính} - D1) \times X\% - \text{Chi phí lãi vay}]/\text{Chi phí lãi vay}$ X%: tương đương 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm vay	$D1 > 0; D2 < 1\%$	1	0
				$D1 > 0; 1\% \leq D2 < 2\%$		2
				$D1 > 0; 2\% \leq D2 < 5\%$		4
				$D1 > 0; D2 \geq 5\%$		6

Stt	Tiêu chí	Chỉ số			Trọng số	Điểm số
4	<b>Tiêu chí 3.</b> Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi, miễn giảm trong kỳ	Doanh nghiệp có ưu đãi thuế TNDN	6. Năm nay doanh nghiệp có ưu đãi thuế TNDN		1	4
			7. Tỷ lệ “Tổng thu nhập tính thuế được hưởng thuế suất ưu đãi/Thu nhập tính thuế” kỳ này so với kỳ trước ( $D = D1/D2$ ), trong đó: * $D1 =$ “Tổng thu nhập tính thuế được hưởng thuế suất ưu đãi/Thu nhập tính thuế” kỳ này * $D2 =$ “Tổng thu nhập tính thuế được hưởng thuế suất ưu đãi/Thu nhập tính thuế” kỳ trước	$D \leq 130\%$	1	0
				$130\% < D < 150\%$		2
				$D \geq 150\%$		4
5	<b>Tiêu chí 4.</b> Biến động liên quan đến doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	Doanh nghiệp có biến động khoản giảm trừ doanh thu	8. Tỷ lệ “Tổng các khoản giảm trừ doanh thu/Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” kỳ này so với kỳ trước ( $D = D1/D2$ ), trong đó: * $D1 =$ “Tổng các khoản giảm trừ doanh thu/Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” kỳ này * $D2 =$ “Tổng các khoản giảm trừ doanh thu/Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” kỳ trước	$D \leq 130\%$	1	0
				$130\% < D < 150\%$		2
				$D \geq 150\%$		4
				Năm nay doanh nghiệp phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu (các năm trước không phát sinh)		4
6	<b>Tiêu chí 5.</b> Biến động khoản người mua trả tiền trước	Doanh nghiệp có biến động khoản người mua trả tiền trước	9. Tỷ lệ “Người mua trả tiền trước cuối kỳ/Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” kỳ này so với kỳ trước ( $D = D1/D2$ ), trong đó: * $D1 =$ Người mua trả tiền trước cuối kỳ này/Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này * $D2 =$ Người mua trả tiền trước cuối kỳ trước/Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ trước	$D \leq 150\%$	1	0
				$150\% < D < 200\%$		2
				$D \geq 200\%$		4
7	<b>Tiêu chí 6.</b> Biến động các khoản dự phòng	Doanh nghiệp có biến động các khoản dự phòng	10. Tỷ lệ “Tổng các khoản dự phòng cuối kỳ/ Tổng chi phí” kỳ này so với kỳ trước ( $D = D1/D2$ ), trong đó: * $D1 =$ Tổng các khoản dự phòng cuối kỳ này/Tổng chi phí kỳ này * $D2 =$ Tổng các khoản dự phòng cuối kỳ trước/Tổng chi phí kỳ trước	$D \leq 150\%$	1	2
				$D > 150\%$		4



Stt	Tiêu chí	Chỉ số		Trọng số	Điểm số
8	<b>Tiêu chí 7.</b> Biến động liên quan đến chi phí doanh nghiệp	Doanh nghiệp có biến động khoản phải trả người lao động	11. Tỷ lệ “Phải trả người lao động cuối kỳ/Tổng chi phí” kỳ này so với kỳ trước ( $D = D1/D2$ ), trong đó: * D1 = Phải trả người lao động cuối kỳ này/Tổng chi phí kỳ này * D2 = Phải trả người lao động cuối kỳ trước/Tổng chi phí kỳ trước	$D \leq 150\%$	0
				$D > 150\%$	2
9	<b>Tiêu chí 8.</b> Tiêu chí đánh giá khác	Doanh nghiệp có bù trừ lãi hoạt động kinh doanh bất động sản (BĐS) và lỗ của hoạt động sản xuất kinh doanh khác	12. Chỉ tiêu Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS > 0 và Chỉ tiêu Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng BĐS trong kỳ < [Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS * thuế suất thuế TNDN]		4

**BỘ CHỈ SỐ TIÊU CHÍ HỒ SƠ KHAI THUẾ TTĐB**

Stt	Tiêu chí	Chỉ số			Trọng số	Điểm số
1	Tiêu chí 1. Biến động liên quan đến doanh thu hàng hoá, cung cấp dịch vụ bán ra	Doanh nghiệp có biến động doanh thu bán (chưa có thuế GTGT) HH, DV không chịu thuế TTĐB	1. Tỷ lệ “Doanh thu bán (chưa có thuế GTGT) HH, DV không chịu thuế TTĐB/Tổng doanh thu HH, DV bán ra” kỳ này so với kỳ trước ( $D = D1/D2$ ), trong đó: * $D1 =$ “Doanh thu bán (chưa có thuế GTGT) HH, DV không chịu thuế TTĐB/ Tổng doanh thu HH, DV bán ra” kỳ này * $D2 =$ “Doanh thu bán (chưa có thuế GTGT) HH, DV không chịu thuế TTĐB/Tổng doanh thu HH, DV bán ra” kỳ trước	$D < 115\%$	1	0
			$115\% \leq D < 150\%$	2		
			$D \geq 150\%$	4		
			2. Tỷ lệ “Doanh thu bán (chưa có thuế GTGT) HH, DV không chịu thuế TTĐB kỳ này/Doanh thu bán (chưa có thuế GTGT) HH, DV không chịu thuế TTĐB kỳ trước” (D)	$D < 100\%$	1	0
				$100\% \leq D < 300\%$		2
				$D \geq 300\%$		4
			3. Doanh nghiệp có phát sinh doanh thu bán (chưa có thuế GTGT) HH, DV không chịu thuế TTĐB trong kỳ nhưng nhiều kỳ trước không phát sinh doanh thu bán (chưa có thuế GTGT) HH, DV không chịu thuế TTĐB		1	4
2	Tiêu chí 2. Biến động số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp	Doanh nghiệp có biến động thuế TTĐB phải nộp trong kỳ	4. Tỷ lệ “Thuế TTĐB phải nộp kỳ này/Thuế TTĐB phải nộp kỳ trước” (D)	$D \geq 120\%$	1	0
				$60\% \leq D < 120\%$		2
				$D < 60\%$		4
3	Tiêu chí 3. Biến động số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ	Doanh nghiệp có biến động thuế TTĐB được khấu trừ	5. Doanh nghiệp có phát sinh thuế TTĐB được khấu trừ trong kỳ nhưng nhiều kỳ trước không phát sinh thuế TTĐB được khấu trừ.		1	4
			6. Tỷ lệ "Thuế TTĐB được khấu trừ/Tổng số thuế TTĐB phải nộp" kỳ này so với kỳ trước ( $D = D1/D2$ ), trong đó: * $D1 =$ “Thuế TTĐB được khấu trừ/Tổng số thuế TTĐB phải nộp” kỳ này * $D2 =$ “Thuế TTĐB được khấu trừ/Tổng số thuế TTĐB phải nộp” kỳ trước	$D < 120\%$	1	0
				$120\% \leq D < 170\%$		2
				$D \geq 170\%$		4



Stt	Tiêu chí	Chỉ số			Trọng số	Điểm số
4	Tiêu chí 4. Tiêu chí đánh giá khác	Doanh nghiệp có biến động lượng nguyên liệu trên 1 đơn vị sản phẩm tiêu thụ kỳ này	7. Tỷ lệ “Lượng nguyên liệu trên 1 đơn vị sản phẩm tiêu thụ kỳ này/Lượng nguyên liệu trên 1 đơn vị sản phẩm tiêu thụ bình quân 3 kỳ trước” (D)	$D \geq 90\%$	1	0
				$70\% \leq D < 90\%$		2
				$D < 70\%$		4
5		Chênh lệch không được khấu trừ giữa số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu với số thuế TTĐB bán ra trong nước	8. Chênh lệch không được khấu trừ giữa số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu với số thuế TTĐB bán ra trong nước (D = D1-D2), trong đó * D1 = Số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu * D2 = Số thuế TTĐB bán ra trong nước	$D \leq 0$	1	0
				$D > 0$		2